TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 62/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 8-2019
V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên

***Các Hội thẩm nhân dân*:**

1. Ông Lê Văn Xiêm
2. Ông Hồ Văn Thái

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc: Bà Huỳnh Thị Chấm – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 100/2019/TLST-HN ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2019/QĐST – HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị Lưu L, sinh năm 1976; Trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1973; Trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng C- phòng giao dịch M.

Đại diện theo pháp luật ông Lê Phạm Minh K.

Bà L có mặt, ông S vắng mặt không lý do, Ngân hàng xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Mai Thị Lưu L trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn S do quen biết và có làm đám cưới vào năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới bà và ông S sống hạnh phúc.Việc không đăng ký kết hôn là do bà thấy không cần thiết và bà kêu ông S đi đăng ký nhưng ông S không đi. Khoảng 02 năm gần đây thì ông S thường đánh đập bà, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bà giận nên về nhà cha mẹ ruột sinh

sống một thời gian. Sau đó thì ông S có qua năn nỉ và bà về nhà ông S sinh sống được khoảng 03 tháng thì ông S tiếp tục đánh bà nên bà trở về nhà cha mẹ ruột sống và chính thức ly thân từ đó cho đến nay.

Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn với ông S.

Về con chung: Trong thời gian sống chung ông bà có hai con chung tên Phạm Minh L1, sinh năm 1994 và Phạm Thị Lưu L2, sinh năm 2000, đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông Phạm Văn S trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà L tự nguyện quen nhau, ông bà có làm đám cưới vào khoảng năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ là những cự cãi hàng ngày mà cặp vợ chồng nào cũng có. Hai vợ chồng mâu thuẫn về chổ làm của bà L. Lần đầu bà L đi làm ở chổ những người phụ nữ đã bỏ chồng, cùng tụ tập thường xuyên nêm ông không đồng ý cho bà L đi làm. Sau này bà l đi làm ở những nơi ông không thích, ông nhiều lần kêu bà L nghỉ làm nhưng bà L không đồng ý dẫn đến vợ chồng cũng có xô xác nhau.

Nay bà L xin ly hôn thì ông không đồng ý vì ông còn thương vợ, thương con.

Về con chung: Trong thời gian sống chung ông bà có hai con chung tên Phạm Minh L1, sinh năm 1994 và Phạm Thị Lưu L2, sinh năm 2000, đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại văn bản ngày 21-6-2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C- phòng giao dịch M có ý kiến như sau:

Từ tháng 8/2018 đến nay, ông S và bà L có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M và hiện nay chưa trả cho ngân hàng. Hiện nay, ông S, bà L còn nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện M số tiền 45.000.000 đồng, chương trình vay hộ cận nghèo. Ngân hàng không yêu cầu đối với ông S, bà L nếu ông S không thực hiện đúng hợp đồng thì ngân hàng sẽ khởi kiện ông S, bà L trong vụ kiện khác.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án và giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự trong quá trình thụ lý và giải quyết nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình cụ thể ông S vắng mặt trong các lần tòa mời.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng điều 14, 15, 51, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 35 năm 2000 của Quốc hội; Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Mai Thị Lưu L, không công nhận bà Mai Thị Lưu L và ông Phạm Văn S là vợ chồng. Về con chung: Trong thời gian sống chung ông bà có hai con chung tên Phạm Minh L1, sinh năm 1994 và Phạm Thị Lưu L2, sinh năm 2000, đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Không có nên không xem xét. Về nợ chung: Ngân hàng không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Quan hệ pháp luật*: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án cần giải quyết, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "*Xin ly hôn"*.

[2] *Thẩm quyền giải quyết*: Theo xác nhận của Công an xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre ngày 21/3/2019 xác nhận ông Phạm Văn S hiện đang sinh sống và có mặt tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc

Ông Phạm Văn S vắng mặt không lý do nên căn cứ vào khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông S là phù hợp.

Ngân hàng C- phòng giao dịch M có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ngân hàng là phù hợp.

[3] *Về hôn nhân*: Bà Mai Thị Lưu L và ông Phạm Văn S có làm đám cưới vào năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hôn nhân của bà L và ông S không hợp pháp, không được được pháp luật công nhận và bảo vệ. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, 53

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Mai Thị Lưu L, không công nhận bà Mai Thị Lưu L và ông Phạm Văn S là vợ chồng.

[4] *Về con chung*: Trong thời gian sống chung ông bà có hai con chung tên Phạm Minh L1, sinh năm 1994 và Phạm Thị Lưu L2, sinh năm 2000, đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà L và ông S trình bày không có nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà L trình bày không có, ông S trình bày có nợ ngân hàng C huyện Mỏ Cày Bắc 45.000.000 đồng nhưng ông tự trả, không yêu cầu bà L cùng trả, ngân hàng không yêu cầu bà L, ông S trả nợ trong vụ kiện này. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện M là chủ nợ nhưng không yêu cầu nên không xem xét, nếu sau này có yêu cầu ngân hàng được yêu cầu trong vụ kiện khác.

[7] *Án phí*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo qui định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a, khoản 1, điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 2 điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các điều 14,15,16, 51, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09-6-2000; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Mai Thị Lưu L, không công nhận bà Mai Thị Lưu L và ông Phạm Văn S là vợ chồng.

[4] *Về con chung*: Hai con chung tên Phạm Minh L1, sinh năm 1994 và Phạm Thị Lưu L, sinh năm 2000, đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà L và ông S trình bày không có nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Ngân hàng không yêu cầu nên không xem xét.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Mai Thị Lưu L phải nộp án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000546 ngày 21-3-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên không phải nộp thêm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày tòa án tống đạt bản án hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre (1b);*
- *VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (2b);*
- *Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc (1b);*
- *Các đương sự (2b);*
- *Lưu: Hồ sơ, VP (2b*).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Uyên